



CÔNG TY TNHH HUYỀN DƯƠNG (HUYENDUONG CO.,LTD)

ĐỊA CHỈ: SỐ 29 NGUYỄN HOÀNG TÔN, P. PHÚ THƯỢNG, TP HÀ NỘI

ĐT/ FAX: 024.66872 566/0912 976 646/ 024.2246 6664 Email: huyenduong2217@gmail.com








BẢNG GIÁ



PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE - MALAYSIA


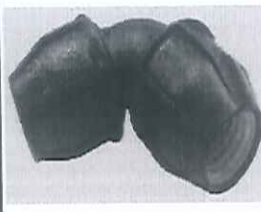

NHÀ SẢN XUẤT: NORMA PRODUCTS MALAYSIA SDN.BHD. (FISH)

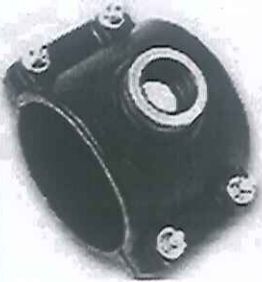
Áp dụng từ ngày 15 tháng 04 năm 2026

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
1	MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN NGOÀI (MALE THREADED ADAPTOR)						
	MTA 2012		20 mm x 1/2"	Cái	14,000	15,120	
	MTA 2034		20 mm x 3/4"	Cái	14,000	15,120	
	MTA 2512		25mm x1/2"	Cái	18,000	19,440	
	MTA 2534		25mm x3/4"	Cái	18,000	19,440	
	MTA 2510		25mm x1"	Cái	18,000	19,440	
	MTA 3234		32mm x3/4"	Cái	24,000	25,920	
	MTA 3210		32mm x1"	Cái	24,000	25,920	
	MTA 32114		32mmx1.1/4"	Cái	47,000	50,760	
	MTA 4034		40mm x3/4"	Cái	53,000	57,240	
	MTA 4010		40mmx1"	Cái	53,000	57,240	
	MTA 40114		40mm x1.1/4"	Cái	59,000	63,720	
	MTA 40112		40mm x1.1/2"	Cái	60,000	64,800	
	MTA 50114		50mm x1.1/4"	Cái	63,000	68,040	
	MTA 50112		50mm x1.1/2"	Cái	63,000	68,040	
	MTA 5020		50mm x2"	Cái	71,000	76,680	
	MTA 63112		63mmx1.1/2"	Cái	87,000	93,960	
	MTA 6320	63mm x2"	Cái	91,000	98,280		
	MTA 7520	75mm x2"	Cái	145,000	156,600		
	MTA 75212	75mm x2.1/2"	Cái	145,000	156,600		
	MTA 9030	90mm x3"	Cái	212,000	228,960		
	MTA 1104	110mm x 4"	Cái	420,000	453,600		
2	NÚT BỊT (END CAP)						
	ECP 20		20mm	Cái	12,000	12,960	
	ECP 25		25mm	Cái	15,000	16,200	
	ECP 32		32mm	Cái	22,000	23,760	
	ECP 40		40mm	Cái	40,000	43,200	
	ECP 50		50mm	Cái	67,000	72,360	
	ECP 63		63mm	Cái	93,000	100,440	
	ECP 75		75mm	Cái	131,000	141,480	
	ECP 90		90mm	Cái	204,000	220,320	
	ECP 110		110mm	Cái	525,000	567,000	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
3	MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN TRONG (FEMALE THREADED ADAPTOR)						
	FTA 2012		20mm x1/2"	Cái	15,000	16,200	
	FTA 2034		20mm x3/4"	Cái	15,000	16,200	
	FTA 2512		25mm x1/2"	Cái	19,000	20,520	
	FTA 2534		25mm x3/4"	Cái	19,000	20,520	
	FTA 2510		25mm x1"	Cái	20,000	21,600	
	FTA 3234		32mmx3/4"	Cái	27,000	29,160	
	FTA 3210		32mm x1"	Cái	27,000	29,160	
	FTA 4010		40mm x1"	Cái	50,000	54,000	
	FTA 40114		40mm x1.1/4"	Cái	50,000	54,000	
	FTA 50112		50mm x1.1/2"	Cái	92,000	99,360	
	FTA 6320		63mm x2"	Cái	141,000	152,280	
	FTA 7520		75mm x2"	Cái	205,000	221,400	
	FTA 75212		75mm x2.1/2"	Cái	205,000	221,400	
	FTA 9030		90mm x3"	Cái	320,000	345,600	
	FTA 11040		110mm x 4"	Cái	525,000	567,000	
4	MĂNG SÔNG NỐI ỐNG (STRAIGH COUPLER)						
	STC 20		20x20mm	Cái	22,000	23,760	
	STC 25		25x25mm	Cái	29,000	31,320	
	STC 32		32x32mm	Cái	41,000	44,280	
	STC 40		40x40mm	Cái	72,000	77,760	
	STC 50		50x50mm	Cái	100,000	108,000	
	STC 63		63x63mm	Cái	155,000	167,400	
	STC 75		75x75mm	Cái	240,000	259,200	
	STC 90		90x90mm	Cái	352,000	380,160	
	STC 110		110x110mm	Cái	756,000	816,480	
5	TÊ MỘT ĐẦU REN NGOÀI (MALE TEE)						
	MTT 2012		20mmx1/2"	Cái	29,000	31,320	
	MTT 2034		20mmx3/4"	Cái	29,000	31,320	
	MTT 2512		25mmx1/2"	Cái	41,000	44,280	
	MTT 2534		25mmx3/4"	Cái	41,000	44,280	
	MTT 2510		25mmx1"	Cái	41,000	44,280	
	MTT 3234		32mmx3/4"	Cái	63,000	68,040	
	MTT 3210		32mmx1"	Cái	63,000	68,040	
	MTT 4010		40mmx1"	Cái	120,000	129,600	
	MTT 40114		40mmx1.1/4"	Cái	120,000	129,600	
	MTT 50112		50mmx1.1/2"	Cái	160,000	172,800	
	MTT 6320		63mmx2"	Cái	262,000	282,960	
	MTT 75212		75mmx2.1/2"	Cái	386,000	416,880	
	MTT 9030		90mmx3"	Cái	546,000	589,680	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
6	TÊ MỘT ĐẦU REN TRONG (FEMALE TEE)						
	FTT 2012		20mmx1/2"	Cái	29,000	31,320	
	FTT 2034		20mmx3/4"	Cái	29,000	31,320	
	FTT 2512		25mmx1/2"	Cái	41,000	44,280	
	FTT 2534		25mmx3/4"	Cái	41,000	44,280	
	FTT 2510		25mmx1"	Cái	46,000	49,680	
	FTT 3234		32mmx3/4"	Cái	63,000	68,040	
	FTT 3210		32mmx1"	Cái	63,000	68,040	
	FTT 4010		40mmx1"	Cái	120,000	129,600	
	FTT 40114		40mmx1.1/4"	Cái	120,000	129,600	
	FTT 50112		50mmx1.1/2"	Cái	186,000	200,880	
	FTT 6320		63mmx2"	Cái	285,000	307,800	
	FTT 75212		75mmx2.1/2"	Cái	401,000	433,080	
	FTT 9030		90mmx3"	Cái	624,000	673,920	
	FTT 1104		110mmx4"	Cái	1,343,000	1,450,440	
7	MĂNG SÔNG THU (REDUCING COUPLER)						
	RDC 2520		25x20mm	Cái	28,000	30,240	
	RDC 3220		32x20mm	Cái	45,000	48,600	
	RDC 3225		32x25mm	Cái	45,000	48,600	
	RDC 4020		40x20mm	Cái	59,000	63,720	
	RDC 4025		40x25mm	Cái	59,000	63,720	
	RDC 4032		40x32mm	Cái	66,000	71,280	
	RDC 5025		50x25mm	Cái	77,000	83,160	
	RDC 5032		50x32mm	Cái	77,000	83,160	
	RDC 5040		50x40mm	Cái	95,000	102,600	
	RDC 6325		63x25mm	Cái	117,000	126,360	
	RDC 6332		63x32mm	Cái	117,000	126,360	
	RDC 6340		63x40mm	Cái	125,000	135,000	
	RDC 6350		63x50mm	Cái	131,000	141,480	
	RDC 7540		75x40mm	Cái	226,000	244,080	
	RDC 7550		75x50mm	Cái	226,000	244,080	
	RDC 7563		75x63mm	Cái	226,000	244,080	
	RDC 9063		90x63mm	Cái	300,000	324,000	
	RDC 9075		90x75mm	Cái	357,000	385,560	
	RDC 11090		110x90mm	Cái	755,000	815,400	
8	TÊ CÂN (EQUAL TEE)						
	EQT 20		20x20mm	Cái	29,000	31,320	
	EQT 25		25x25mm	Cái	40,000	43,200	
	EQT 32		32x32mm	Cái	60,000	64,800	
	EQT 40		40x40mm	Cái	120,000	129,600	
	EQT 50		50x50mm	Cái	172,000	185,760	
	EQT 63		63x63mm	Cái	262,000	282,960	
	EQT 75		75x75mm	Cái	395,000	426,600	
	EQT 90		90x90mm	Cái	575,000	621,000	
	EQT 110		110 x 110mm	Cái	1,140,000	1,231,200	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
9	TÊ THỤ (REDUCING TEE)						
	RDT 2520		25x20mm	Cái	48,000	51,840	
	RDT 3220		32x20mm	Cái	63,000	68,040	
	RDT 3225		32x25mm	Cái	63,000	68,040	
	RDT 4025		40x25mm	Cái	116,000	125,280	
	RDT 4032		40x32mm	Cái	116,000	125,280	
	RDT 5025		50x25mm	Cái	160,000	172,800	
	RDT 5032		50x32mm	Cái	160,000	172,800	
	RDT 5040		50x40mm	Cái	168,000	181,440	
	RDC 6332		63x32mm	Cái	356,000	384,480	
	RDC 6340		63x40mm	Cái	368,000	397,440	
	RDT 6350		63x50mm	Cái	376,000	406,080	
	RDT 7540		75x40mm	Cái	445,000	480,600	
	RDT 7550		75x50mm	Cái	445,000	480,600	
	RDT 7563		75 x 63mm	Cái	495,000	534,600	
	RDT 9063		90 x 63mm	Cái	655,000	707,400	
	RDT 9075		90 x 75mm	Cái	726,000	784,080	
	RDT 11090		110 x 90mm	Cái	1,518,000	1,639,440	
10	CÚT 90° (EQUAL BEND)						
	ELB 20		20x20mm	Cái	25,000	27,000	
	ELB 25		25x25mm	Cái	29,000	31,320	
	ELB 32		32x32mm	Cái	42,000	45,360	
	ELB 40		40x40mm	Cái	81,000	87,480	
	ELB 50		50x50mm	Cái	120,000	129,600	
	ELB 63		63x63mm	Cái	175,000	189,000	
	ELB 75		75x75mm	Cái	270,000	291,600	
	ELB 90		90x90mm	Cái	393,000	424,440	
	ELB 110		110 x 110mm	Cái	908,000	980,640	
11	CÚT 90° REN NGOÀI (MALE BEND)						
	MTE 2012		20mmx1/2"	Cái	16,000	17,280	
	MTE 2034		20mmx3/4"	Cái	16,000	17,280	
	MTE 2512		25mmx1/2"	Cái	21,000	22,680	
	MTE 2534		25mmx3/4"	Cái	21,000	22,680	
	MTE 2510		25mmx1"	Cái	23,000	24,840	
	MTE 3234		32mmx3/4"	Cái	29,000	31,320	
	MTE 3210		32mmx1"	Cái	35,000	37,800	
	MTE 40114		40mmx1.1/4"	Cái	71,000	76,680	
	MTE 50112		50mmx1.1/2"	Cái	101,000	109,080	
	MTE 5020		50mmx2"	Cái	101,000	109,080	
	MTE 6320		63mmx2"	Cái	150,000	162,000	
	MTE 75212		75mmx2.1/2"	Cái	299,000	322,920	
	MTE 9030		90mmx3"	Cái	365,000	394,200	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
	MCS9012		90mmx1/2"	Cái	117,000	126,360	
	MCS 9034		90mmx3/4"	Cái	117,000	126,360	
	MCS 9010		90mmx1"	Cái	114,000	123,120	
	MCS 90114		90mmx1.1/4"	Cái	125,000	135,000	
	MCS 90112		90mmx1.1/2"	Cái	125,000	135,000	
	MCS 9020		90mmx2"	Cái	139,000	150,120	
	MCS 11012		110mmx1/2"	Cái	160,000	172,800	
	MCS 11034		110mmx3/4"	Cái	160,000	172,800	
	MCS 11010		110mmx1"	Cái	172,000	185,760	
	MCS 110114		110mmx1.1/4"	Cái	172,000	185,760	
	MCS 110112		110mmx1.1/2"	Cái	183,000	197,640	
	MCS 11020		110mmx2"	Cái	183,000	197,640	
	MCS 12534		125mmx3/4"	Cái	203,000	219,240	
	MCS 125114		125mmx1.1/4"	Cái	211,000	227,880	
	MCS 12510		125mmx1"	Cái	211,000	227,880	
	MCS 12520		125mmx2"	Cái	211,000	227,880	
	MCS 16012		160mmx1/2"	Cái	280,000	302,400	
	MCS 16034		160mmx3/4"	Cái	280,000	302,400	
	MCS 16010		160mmx1"	Cái	280,000	302,400	
	MCS 160114		160mmx1.1/2"	Cái	280,000	302,400	
	MCS 160112		160mmx1.1/4"	Cái	280,000	302,400	
	MCS 16020		160mmx2"	Cái	299,000	322,920	
	MCS 18034		180mmx3/4"	Cái	378,000	408,240	
	MCS 1801		180mmx1"	Cái	407,000	439,560	
	MCS 180114		180mmx1.1/4"	Cái	450,000	486,000	
	MCS 180112		180mmx1.1/2"	Cái	450,000	486,000	
	MCS 1802		180mmx2"	Cái	450,000	486,000	
	MCS 20034		200mmx3/4"	Cái	654,000	706,320	
	MCS 2001		200mmx1"	Cái	654,000	706,320	
	MCS 200114		200mmx1.1/4"	Cái	654,000	706,320	
	MCS 200112		200mmx1.1/2"	Cái	654,000	706,320	
	MCS 2002		200mmx2"	Cái	654,000	706,320	
	MCS 22534	225mmx3/4"	Cái	654,000	706,320		
	MCS 22510	225mmx1"	Cái	654,000	706,320		
	MCS 22520	225mm x2"	Cái	654,000	706,320		

Ghi chú:

- Báo giá có hiệu lực từ ngày 15 tháng 04 năm 2026, thay thế báo giá phụ kiện HDPE đã ban hành trước đây.

- Để biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ: **Mr. Bình - 0912 333 689/ 0982 333 689**